ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /2012/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 9 năm 2012*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 5511
Ngày: 26/9/2012
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008, Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30/01/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng thanh toán bằng nguồn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 953/2000/QĐ-BGTVT ngày 20/4/2000 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành cước vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng;

Căn cứ Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 21/02/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 121/TTr-SGTVT ngày 13/9/2012 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 175/BC-STP ngày 30/8/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành, cơ quan trực thuộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi;
- VPUB: PVP, các phòng NC, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.npb.233.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Khoa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH VỀ CƯỚC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG THỦY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2012/QĐ-UBND ngày 21 /9/2012 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Những quy định về cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ tại Quy định này áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển, phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sản xuất kinh doanh không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thuỷ thì áp dụng theo mức cước trúng thầu nhưng tối đa không được cao hơn mức cước quy định tại Quy định này.

2. Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng để làm căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các mặt hàng thực hiện chính sách vùng hải đảo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy quy định tại Điều 3 của Quy định này là mức cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

Trong trường hợp có sự biến động lớn (tăng hoặc giảm từ 15% trở lên) về giá cả trên thị trường liên quan đến chi phí vận chuyển, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng mức cước quy định tại Quy định này.

Trường hợp vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải thuê loại tàu đặc chủng chỉ để chuyên chở kiện hàng ở những địa hình phức tạp hay chuyên chở những loại hàng không được áp dụng ở Quy định này thì hai bên tự thỏa thuận.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1, hàng bậc 2, hàng bậc 3, hàng bậc 4:

a) Đối với cước vận chuyển đường sông

TT	Cự ly vận chuyển	Đơn vị tính	Đơn giá cước
1	Trong khoảng cách đến 10Km	đ/tấn	27.882
2	Trong khoảng cách trên 10Km đến 20Km	đ/tấn	39.832
3	Trong khoảng cách trên 20Km đến 30Km	đ/tấn	46.150
4	Khoảng cách trên 30Km	đ/tấn.Km	324

b) Đối với cước vận chuyển bằng đường thủy từ bờ ra đảo và ngược lại

TT	Cự ly vận chuyển	Đơn vị tính	Đơn giá cước
1	Trong khoảng cách đến 30Km	đ/tấn	115.370
2	Trên 30Km trở lên	đ/tấn.Km	648

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2 được tính bằng 1,1 lần hàng bậc 1.

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3 được tính bằng 1,3 lần hàng bậc 1.

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4 được tính bằng 1,4 lần hàng bậc 1.

5. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng siêu trường, siêu trọng

a) Cước vận chuyển bằng đường sông

TT	Cự ly vận chuyển	Trọng lượng kiện hàng	Đơn giá cước
1	Trong khoảng cách đến 30Km	20tấn	92.992 (đ/tấn)
2	Khoảng cách trên 30Km	20tấn	688 (đ/tấn.km)

b) Cước vận chuyển bằng đường thủy từ bờ ra đảo và ngược lại

TT	Cự ly vận chuyển	Trọng lượng kiện hàng	Đơn giá cước
1	Trong khoảng cách đến 30Km	20tấn	232.480 (đ/tấn)
2	Khoảng cách trên 30Km	20tấn	1.720 (đ/tấn.km)

Điều 4. Phân loại bậc hàng để tính cước

1. Hàng bậc 1 gồm: Đất, cát, đá xay, gạch xây các loại.

2. Hàng bậc 2 gồm: Ngói, đá các loại (trừ đá xay), sỏi, gạch ốp, lát các loại, sơn các loại, than các loại, các loại quặng, xi măng, vôi các loại, gạo, phân bón (hàng bao kiện), các loại công cụ lao động, các loại tranh, tre, nứa, lá, vầu, luồng, bương, song, mây, trúc.

3. Hàng bậc 3 gồm: Sắt, thép, thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, cuộn, tấm, lá, dây, ống), thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, gỗ ván sàn, gỗ ép, gỗ dán, gỗ thành khí, gỗ súc, gỗ cây các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song).

4. Hàng bậc 4 gồm: Xăng dầu, nhựa đường, nhũ tương, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa), muối ăn các loại, thuốc chữa bệnh, các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng, khung nhà, khung kho, hàng tinh vi, hàng thuỷ tinh, kính các loại, bùn, các loại hàng dơ bẩn, phân động vật.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương về trọng lượng, kích thước, hình dáng, cấu tạo, giá trị để xếp vào bậc hàng thích hợp để xác định đơn giá cước vận chuyển.

6. Hàng siêu trường, siêu trọng: Theo quy định tại Điểm 2.1, Điểm 2.3 Khoản 2, Mục I Quy định cước vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng ban hành kèm theo Quyết định số 953/2000/QĐ-BGTVT ngày 20/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành cước vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng.

Chương III
PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG ĐƯỜNG THUỶ

Điều 5. Đơn giá tính cước:

1. Đơn giá cước quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 3 được chia làm 4 cung chặng tính cước như sau:

a) Khi vận chuyển hàng hóa trong khoảng cách đến 10Km thì áp dụng đơn giá cước (đ/tấn) quy định tại dòng 1 để tính cước vận chuyển.

b) Khi vận chuyển hàng hóa trong khoảng cách trên 10Km đến 20Km thì chỉ tính cước 1 lần, áp dụng đơn giá cước (đ/tấn) quy định tại dòng 2 để tính cước vận chuyển.

c) Khi vận chuyển hàng hóa trong khoảng cách trên 20Km đến 30Km thì cũng chỉ tính cước 1 lần, áp dụng đơn giá cước (đ/tấn) quy định tại dòng 3 để tính cước vận chuyển.

d) Khi vận chuyển hàng hóa có khoảng cách trên 30Km thì tính cước 2 lần, cụ thể: 30Km đầu áp dụng đơn giá và cách tính cước quy định tại Điểm c

Khoản 2 Điều này; từ Km thứ 31 trở đi thì tính số lượng Km thực chở, áp dụng đơn giá cước (đ/tấn.km) quy định tại dòng 4 để tính cước vận chuyển. Sau đó cộng hai kết quả lại với nhau là được cước vận chuyển toàn chặng.

2. Đơn giá cước quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 3 được chia làm 2 cung chặng tính cước như sau:

a) Khi vận chuyển hàng hóa trong khoảng cách đến 30Km thì áp dụng đơn giá cước (đ/tấn) quy định tại dòng 1 để tính.

b) Khi vận chuyển hàng hóa có khoảng cách trên 30Km thì tính cước 2 lần, cụ thể: 30Km đầu áp dụng đơn giá và cách tính cước quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này; từ Km thứ 31 trở đi thì tính số lượng Km thực chở, áp dụng đơn giá cước (đ/tấn.km) quy định tại dòng 2 để tính cước vận chuyển. Sau đó cộng hai kết quả lại với nhau là được cước vận chuyển toàn chặng.

3. Đơn giá cước quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 3 được chia làm 2 cung chặng tính cước như sau:

a) Khi vận chuyển hàng hóa trong khoảng cách đến 30Km thì lấy đơn giá cước (đ/tấn) quy định tại dòng 1 để tính cước vận chuyển.

b) Khi vận chuyển hàng hóa có khoảng cách trên 30Km thì tính cước 2 lần, cụ thể: 30Km đầu áp dụng đơn giá và cách tính cước quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này; từ Km thứ 31 trở đi thì tính số lượng Km thực chở, áp dụng đơn giá cước (đ/tấn.km) quy định tại dòng 2 để tính vận chuyển. Sau đó cộng hai kết quả lại với nhau là được cước vận chuyển toàn chặng.

4. Đơn giá cước quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 3 được chia làm 2 cung chặng tính cước như sau:

a) Khi vận chuyển hàng hoá trong khoảng cách đến 30Km thì áp dụng đơn giá cước (đ/tấn) quy định tại dòng 1 để tính cước vận chuyển.

b) Khi vận chuyển hàng hoá có khoảng cách trên 30Km thì tính cước 2 lần, cụ thể: 30Km đầu áp dụng đơn giá và cách tính giá cước quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này; từ Km thứ 30 trở đi thì tính số lượng Km thực chở, áp dụng đơn giá cước (đ/tấn.km) quy định tại dòng 2 để tính cước vận chuyển. Sau đó cộng hai kết quả lại với nhau là được cước vận chuyển toàn chặng.

Điều 6. Khoảng cách tính cước: là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng. Đơn vị khoảng cách tính cước là Ki-lô-mét (km). Số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km đến dưới 1km được tính tròn 1km được áp dụng cho khoảng cách tính cước trên 30Km.

Điều 7. Trọng lượng tính cước

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển bao gồm bao bì (trừ trọng lượng vật kê, lót, chèn, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng hàng hóa tính cước là tấn (T). Trọng lượng kiện hàng dưới 1 tấn

không tính, nếu có số lẻ từ 0,5 tấn đến dưới 1 tấn được tính tròn 1 tấn.

2. Tính cước một số trường hợp riêng

a) Đối với hàng tranh, tre, nứa, lá, vầu, luồng, bương, song, mây, trúc: Cứ 1 tấn thực chở được tính bằng 2 tấn.

b) Đối với hàng là ô tô, xe công trình (xe lu, xe trải nhựa, các loại xe máy thi công khác), máy móc thiết bị cồng kềnh, sà lan, phao nổi: Cứ 1 tấn thực chở được tính bằng 3 tấn.

c) Đối với hàng là gỗ cây, gỗ xẻ, gỗ súc: Cứ 1 mét khối thực chở được tính bằng 1 tấn.

Điều 8. Trường hợp vận chuyển hàng (kiện hàng) quá dài, quá nặng

1 Hàng hóa (kiện hàng) có chiều dài từ 9 mét đến dưới 12 mét cộng thêm 5% đơn giá cước cơ bản.

2. Hàng hoá (kiện hàng) nặng trên 10 tấn đến dưới 15 tấn được cộng thêm 10% đơn giá cước cơ bản.

3. Hàng hóa (kiện hàng) nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn được cộng thêm 20% đơn giá cước cơ bản.

4. Trường hợp vận chuyển hàng hoá vừa quá dài, vừa quá nặng, vừa được quy đổi trọng lượng tính cước thì chủ phương tiện (bên vận tải) chỉ được tính theo một loại với giá cao nhất.

Điều 9. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về và hàng hóa chứa trong Container

1. Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

2. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Áp dụng bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

Điều 10. Cước vận chuyển hàng thiếu tải

1. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện.

2. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện.

3. Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

Điều 11. Cước cộng thêm đối với hàng siêu trường, siêu trọng

1. Kiện hàng trên 20 tấn đến 40 tấn tăng 30% đơn giá cước cơ bản.

2. Kiện hàng trên 40 tấn tăng 50% đơn giá cước cơ bản.

3. Kiện hàng dài từ 12 mét đến 20 mét tăng 20% đơn giá cước cơ bản.

4. Kiện hàng dài trên 20 mét tăng 30% đơn giá cước cơ bản.

5. Trường hợp hàng vừa siêu trường vừa siêu trọng thì cước vận chuyển chỉ được tính theo một loại với giá cao nhất.

Điều 12. Phụ phí tính cước

1. Phụ phí được tính cước gồm: Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa (bao gồm nhân công, vật liệu, dụng cụ); chi phí huy động phương tiện; chi phí phương tiện chờ đợi; phí sử dụng đường biển; phí sử dụng luồng, lạch đường thuỷ nội địa; phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển, cảng, bến thủy nội địa; chi phí vệ sinh phương tiện.

2. Phụ phí do người vận chuyển và người thuê vận chuyển tự thỏa thuận và phải được ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ trên địa bàn tỉnh theo quy định của Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định tại Quy định này.

Điều 14. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có gì khó khăn vướng mắc, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Khoa